



Số: 122/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý IV năm 2022
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý IV năm
2022 của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào
ngày 30/01/2023 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ
đồng/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công
bố.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành
Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Đính kèm:

- BCTC Công ty mẹ Quý IV/2022.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**




Phạm Đăng Nam





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 122/KVN-TC

Date: 30/01/2023

DISCLOSURE OF INFORMATION

On the Parent company's financial statements 4th Quarter of 2022

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Parent company's financial statements 4th
Quarter of 2022

This information was posted on PV GAS website on 30th January 2023 at this
link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the
above information.

Attention:

- As above; 
- SSC (The securities public
Offering Management
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

Attachment:

- Parent company's Financial
statements 4Q2022.

Organization representative
Party authorised to disclosure information
VICE PRESIDENT



Pham Dang Nam

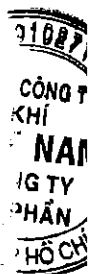


**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

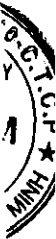


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52.721.657.602.455	49.091.115.036.230
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	8.048.519.499.886	3.427.433.244.185
1.Tiền	111		1.003.519.499.886	1.227.433.244.185
2.Các khoản tương đương tiền	112		7.045.000.000.000	2.200.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	23.036.473.735.678	23.636.473.735.678
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.036.473.735.678	23.636.473.735.678
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.951.812.979.246	18.231.042.809.753
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	10.327.552.982.289	11.796.016.152.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		179.570.396.401	401.634.376.095
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	7.443.961.190.898	6.952.745.189.989
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.001.215.517.464)	(919.352.908.682)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.943.927.122	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.764.769.319.809	2.817.239.128.002
1.Hàng tồn kho	141		3.818.722.039.026	2.877.558.941.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(53.952.719.217)	(60.319.813.521)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		920.082.067.836	978.926.118.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	49.653.401.570	45.587.783.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		849.716.780.097	908.833.861.714
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	20.711.886.169	24.504.473.870
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		27.520.213.857.155	27.914.966.526.314
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		157.629.448.943	181.841.313.340
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		76.326.529.951	70.338.402.093
2. Phải thu dài hạn khác	216		81.302.918.992	111.502.911.247
II. Tài sản cố định	220		14.797.770.696.430	16.492.141.315.177
1.TSCĐ hữu hình	221	11	14.470.834.291.494	16.149.612.942.634
- Nguyên giá	222		52.568.805.525.858	51.488.945.135.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.097.971.234.364)	(35.339.332.192.726)
2. TSCĐ vô hình	227	12	326.936.404.936	342.528.372.543
- Nguyên giá	228		531.074.780.079	502.441.897.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.138.375.143)	(159.913.525.263)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.973.412.017.874	4.827.037.345.480
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.973.412.017.874	4.827.037.345.480
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.981.656.355.461	3.076.465.227.009
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.603.294.844.342	3.562.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(906.098.488.881)	(770.864.844.624)
III.Tài sản dài hạn khác	260		3.609.745.338.447	3.337.481.325.308
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.609.745.338.447	3.337.481.325.308
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		80.241.871.459.610	77.006.081.562.544



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		20.304.539.373.861	25.640.186.576.813
I. Nợ ngắn hạn	310		11.776.866.223.107	15.997.523.928.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.364.270.695.450	6.442.011.903.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.109.867.460	88.309.641.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	805.807.087.429	510.125.590.836
4. Phải trả người lao động	314		194.572.041.630	226.955.822.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.957.001.412.296	3.838.542.869.241
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		340.083.041.963	2.586.744.727.639
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	643.022.403.557	1.263.967.454.286
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	22.496.858.992	475.440.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		377.502.814.330	565.425.918.272
II. NỢ DÀI HẠN	330		8.527.673.150.754	9.642.662.648.668
1. Phải trả dài hạn khác	337		6.042.040.513	6.286.828.159
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	5.990.136.184.889	7.505.900.592.677
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.528.910.904.174	2.126.788.506.654
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		2.584.021.178	3.686.721.178
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		59.937.332.085.749	51.365.894.985.731
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	59.937.332.085.749	51.365.894.985.731
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.791.553.148.710	20.791.553.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.795.599.395.742	11.224.162.295.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.347.189.158.177	2.764.914.754.626
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.448.410.237.565	8.459.247.541.098
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		80.241.871.459.610	77.006.081.562.544

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Hồng Yên

Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2022**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	21.558.647.140.555	19.682.162.987.081	97.092.150.015.181	76.572.448.884.965
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		21.558.647.140.555	19.682.162.987.081	97.092.150.015.181	76.572.448.884.965
4. Giá vốn hàng bán	11	26	17.107.089.836.906	16.485.130.785.327	77.209.483.150.960	63.697.934.764.167
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.451.557.303.649	3.197.032.201.754	19.882.666.864.221	12.874.514.120.798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	477.541.260.018	298.910.741.596	1.668.308.146.882	1.286.796.367.547
7. Chi phí tài chính	22	28	237.897.242.870	192.321.499.719	791.742.860.898	560.597.526.794
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		94.478.400.655	96.615.692.625	332.805.158.327	303.782.721.652
8. Chi phí bán hàng	25	29	538.504.992.884	482.670.097.212	1.853.363.860.693	1.530.474.704.402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	286.882.114.701	533.273.727.648	796.602.940.359	1.297.028.831.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3.865.814.213.212	2.287.677.618.771	18.109.265.349.153	10.773.209.425.313
11. Thu nhập khác	31	32	5.042.875.734	2.747.195.988	73.329.824.526	34.764.940.816
12. Chi phí khác	32	33	1.807.066.747	11.586.208.100	28.345.956.745	12.135.699.062
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.235.808.987	(8.839.012.112)	44.983.867.781	22.629.241.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.869.050.022.199	2.278.838.606.659	18.154.249.216.934	10.795.838.667.067
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	762.802.924.813	458.341.850.858	3.559.399.409.486	2.202.611.713.777
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.106.247.097.386	1.820.496.755.801	14.594.849.807.448	8.593.226.953.290
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.604	933	7.549	4.416

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2023

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

Đặng Thị Hồng Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.154.249.216.934	10.795.838.667.067
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.817.793.952.336	2.927.012.109.125
Các khoản dự phòng	03	612.851.556.255	994.525.593.375
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	74.443.661.622	(110.368.870.506)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.419.292.036.522)	(1.049.753.509.699)
Chi phí lãi vay	06	332.805.158.327	303.782.721.652
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.572.851.508.952	13.861.036.711.014
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	1.235.269.026.015	(7.639.369.446.259)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(941.163.097.503)	(1.524.597.569.927)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(3.674.216.074.261)	7.776.011.113.827
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(276.329.631.681)	(2.766.203.366.780)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(533.835.592.947)	(262.086.273.057)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.316.808.594.579)	(2.172.312.806.323)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(501.417.547.122)	(201.683.716.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.564.349.996.874	7.070.794.645.834
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.949.918.777.794)	(4.441.530.424.555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.988.673.735.678)	(38.732.020.535.678)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.588.673.735.678	36.451.318.935.731
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.424.772.709)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.290.031.789.726	956.769.000.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.311.760.777)	(5.765.463.023.589)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.227.035.729.001	6.096.882.791.065
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.329.136.727.490)	(967.796.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.741.850.000.000)	(5.741.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.843.950.998.489)	(612.763.708.935)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.620.087.237.608	692.567.913.310
Tiền tồn đầu kỳ	60	3.427.433.244.185	2.737.279.719.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	999.018.093	(2.414.388.235)
Tiền tồn cuối kỳ	70	8.048.519.499.886	3.427.433.244.185

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG





Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 1.398 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chỉ tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chỉ tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chỉ tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 15/9/2021 do đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, theo Quyết định số 859/QĐ-KVN ngày 08/9/2021 của Hội đồng quản trị;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB: Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas: Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70% cho giai đoạn 01/01/2022 đến 31/5/2022 và 90% cho giai đoạn 01/06/2022 đến 31/12/2022).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	2.135.758.414	2.025.965.350
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.001.383.741.472	838.901.077.392
- Tiền đang chuyển	-	386.506.201.443
- Các khoản tương đương tiền (i)	7.045.000.000.000	2.200.000.000.000
Cộng :	8.048.519.499.886	3.427.433.244.185

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	23.036.473.735.678	23.036.473.735.678	23.636.473.735.678	23.636.473.735.678
Cộng :	23.036.473.735.678	23.036.473.735.678	23.636.473.735.678	23.636.473.735.678

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	9.077.675.728.220	10.449.560.753.870
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-CTy Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	756.694.608.810	1.963.751.227.988
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.741.896.707.332	1.714.062.590.896
+ CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	751.874.484.309	997.191.333.962
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	645.321.290.423	1.090.273.646.515
+Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	600.519.681.671	388.492.425.466
+CTCP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	607.682.055.422	597.838.774.785
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	400.704.741.074	641.923.712.397
+Tổng Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	468.425.781.017	330.013.157.891
+Công ty CP năng lượng Vietpetrol	249.445.697.010	216.806.943.075
+Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	387.959.778.890	182.113.356.661
+Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	263.468.551.307	159.532.823.980
+VITOL ASIA PTE LTD	-	782.888.868.080
+Tổng Công Ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ Phần (PV Oil)	240.674.501.885	118.715.693.627
+Tổng Cty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	97.475.647.624	127.262.332.169
+Cty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam	265.023.027.143	265.276.514.532
+BGN INT DMCC	620.736.774.210	-
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	176.376.230.326	197.702.572.535
+Công ty cổ phần dầu khí Epic	137.562.578.427	136.075.541.759
+DN tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	197.246.297.621	148.016.495.804
+Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	273.533.734.243	154.951.720.403
+CTCP Thương mại dầu khí An Dương	195.053.559.476	236.671.021.345
- Phải thu các khách hàng khác	1.249.877.254.069	1.346.455.398.481
Cộng :	10.327.552.982.289	11.796.016.152.351
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(1.001.215.517.464)	(919.352.908.682)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí (PV Power), Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	6.469.973.238.878	6.088.852.797.492
- Phải thu PVPipe	408.521.492.941	397.125.337.804
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	459.054.605.827	329.761.958.689
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	56.411.853.252	87.005.096.004
Cộng :	7.443.961.190.898	6.952.745.189.989

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	67.016.559.325	-	67.718.428.941	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	397.125.357.804	37.249.894.616	397.125.357.804	72.951.589.254
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	838.829.469.691	413.466.345.980	1.007.742.182.678	629.241.842.727
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	94.325.786.404	13.945.180.256	121.258.112.949	40.877.506.801
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	1.465.876.938.316	464.661.420.852	1.662.423.847.464	743.070.938.782

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	2.143.183.034.995	-	483.695.674.196	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	743.774.164.918	(53.952.719.217)	702.789.501.664	(60.319.813.521)
- Công cụ, dụng cụ :	3.935.796.443	-	6.366.724.710	-
- Chi phí SXKD dở dang :		-	2.628.750.986	-
- Thành phẩm :	142.844.118.947	-	94.200.262.996	-
- Hàng hóa :	710.370.724.080	-	1.525.613.419.247	-
- Hàng gửi đi bán :	74.614.199.643	-	62.264.607.724	-
Cộng :	3.818.722.039.026	(53.952.719.217)	2.877.558.941.523	(60.319.813.521)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
- Thuế giá trị gia tăng	3.923.527.293	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	16.782.214.832	17.555.016.189
- Các loại thuế khác	6.144.044	2.531.897.681
Cộng	20.711.886.169	24.504.473.870

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí mua bảo hiểm	10.389.413.532	8.666.627.191
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	24.894.969.183	21.700.984.199
- Các khoản khác	14.369.018.855	15.220.171.638
Cộng :	49.653.401.570	45.587.783.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	5.459.164.540.993	1.395.741.631.922	260.685.960.077	361.271.147.678	44.012.081.854.690	51.488.945.135.360
Tăng trong kỳ	22.029.454.967	29.191.182.020	14.844.208.748	45.774.112.359	983.006.250.095	1.094.845.208.189
Mua sắm mới	22.029.454.967	29.191.182.020	14.335.964.126	43.131.186.859	26.109.556.319	134.797.344.291
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	-	-	-	-	956.446.693.776	956.446.693.776
Tăng khác	-	-	508.244.622	2.642.925.500	450.000.000	3.601.170.122
Giảm trong năm	5.590.134.993	2.079.478.034	1.979.141.311	3.592.155.459	1.743.907.894	14.984.817.691
Thanh lý, nhượng bán	5.140.134.993	2.079.478.034	1.979.141.311	3.268.629.959	1.743.907.894	14.211.292.191
Điều chỉnh và khác	450.000.000	-	-	323.525.500	-	773.525.500
Số dư tại 31/12/2022	5.475.603.860.967	1.422.853.335.908	273.551.027.514	403.453.104.578	44.993.344.196.891	52.568.805.525.858
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	4.239.156.550.388	936.057.073.715	160.681.385.523	309.926.909.938	29.693.510.273.162	35.339.332.192.726
Tăng trong kỳ	355.330.424.418	104.574.114.685	15.604.387.059	39.075.518.693	2.258.820.713.067	2.773.405.157.922
Trích vào chi phí trong năm	355.295.813.397	104.573.993.769	15.604.387.059	38.936.963.100	2.258.346.686.154	2.772.757.843.479
Điều chỉnh và khác	34.611.021	120.916	-	138.555.593	474.026.913	647.314.443
Giảm trong năm	5.590.134.993	2.079.478.034	1.979.141.311	3.373.454.052	1.743.907.894	14.766.116.284
Thanh lý, nhượng bán	5.140.134.993	2.079.478.034	1.979.141.311	3.236.229.617	1.743.907.894	14.178.891.849
Điều chỉnh và khác	450.000.000	-	-	137.224.435	-	587.224.435
Số dư tại 31/12/2022	4.588.896.839.813	1.038.551.710.366	174.306.631.271	345.628.974.579	31.950.587.078.335	38.097.971.234.364
GTCL tại 01/01/2022	1.220.007.990.605	459.684.558.207	100.004.574.554	51.344.237.740	14.318.571.581.528	16.149.612.942.634
GTCL tại 31/12/2022	886.707.021.154	384.301.625.542	99.244.396.243	57.824.129.999	13.042.757.118.556	14.470.834.291.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	286.158.172.000	214.011.659.729	2.272.066.077	502.441.897.806
Tăng trong kỳ	-	29.736.041.364	-	29.736.041.364
Mua trong năm	-	29.736.041.364	-	29.736.041.364
Giảm trong năm	-	1.103.159.091	-	1.103.159.091
Thanh lý, nhượng bán	-	1.103.159.091	-	1.103.159.091
Số dư tại 31/12/2022	286.158.172.000	242.644.542.002	2.272.066.077	531.074.780.079
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỄN KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	4.371.145.093	154.643.020.679	899.359.491	159.913.525.263
Tăng trong kỳ	332.944.764	44.384.972.387	610.091.820	45.328.008.971
Khấu hao trong năm	332.944.764	43.499.721.405	610.091.820	44.442.757.989
Tăng khác	-	885.250.982	-	885.250.982
Giảm trong năm	-	1.103.159.091	-	1.103.159.091
Thanh lý, nhượng bán	-	1.103.159.091	-	1.103.159.091
Số dư tại 31/12/2022	4.704.089.857	197.924.833.975	1.509.451.311	204.138.375.143
GTCL tại 01/01/2022	281.787.026.907	59.368.639.050	1.372.706.586	342.528.372.543
GTCL tại 31/12/2022	281.454.082.143	44.719.708.027	762.614.766	326.936.404.936

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

	31/12/2022	01/01/2022
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	5.874.532.997.533	4.792.767.789.920
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	842.642.435.314	785.001.528.854
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	14.440.745.725	-
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	218.920.675.431	505.474.891.100
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.259.958.598	138.013.773.143
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	30.766.035.177	29.897.925.746
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	4.273.680.819.613	2.993.764.596.809
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	258.965.469.614	195.624.925.999
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.420.881.371	26.036.828.456
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	48.517.343.123
- Các công trình khác	98.879.020.341	34.269.555.560
Cộng :	5.973.412.017.874	4.827.037.345.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

		31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	51,31%	206.166.408.900	127.342.110.800	206.166.408.900	265.920.290.200
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.168.065.000.000	837.605.785.000	1.518.030.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	129.204.200.000	127.902.365.221	204.668.600.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	980.703.669.505	1.858.375.690.000	1.113.692.580.114
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	361.368.000.000	481.819.822.512	455.868.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	44.627.023.352	51.000.000.000	42.391.634.146
- Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Sơn Mỹ LNG)	61,00%	40.424.772.709	39.153.678.124	-	-
Cộng :		3.603.294.844.342	2.850.463.681.781	3.562.870.071.633	3.600.571.104.460

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN, công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe: 877.672.020.495 VND.
Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 6.372.976.648 VND.
Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG Sơn Mỹ : 1.271.094.585 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

		31/12/2022		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM		58.000.000.000	37.217.602.847	58.000.000.000	40.426.631.116
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)		226.460.000.000	454.894.738.200	226.460.000.000	440.789.475.000
Cộng :		284.460.000.000	492.112.341.047	284.460.000.000	481.216.106.116

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 20.782.397.153 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.051.182.599	8.326.247.854
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	7.200.000.000	7.500.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LPG Thị Vải	31.287.227.592	32.864.312.825
- Tiền thuê đất Khánh An, Cà Mau	20.312.433.955	20.312.433.955
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	2.678.505.798	5.911.123.427
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	150.231.392.862	-
- Vỏ bình Gas	511.995.872.427	449.153.364.117
- Tiền thuê KS Dầu khí	12.576.000.000	13.728.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	44.737.367.208	36.326.968.113
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	142.223.281.850	63.733.416.413
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.533.782.630.337	2.613.817.321.499
- Chi phí quảng cáo	34.003.074.710	44.055.630.529
- Chi phí khác	108.666.369.109	41.752.506.576
Cộng	3.609.745.338.447	3.337.481.325.308

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	5.937.255.055.298	5.937.255.055.298	5.781.695.296.592	5.781.695.296.592
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	97.148.360.235	97.148.360.235	138.521.387.442	138.521.387.442
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	645.017.043.429	645.017.043.429	847.409.271.143	847.409.271.143
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.198.020.679.923	1.198.020.679.923	2.387.845.437.216	2.387.845.437.216
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	282.200.433.690	282.200.433.690	122.240.604.869	122.240.604.869
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	619.783.261.500	619.783.261.500	781.876.701.600	781.876.701.600
+ ONGC Videsh Limited	-	-	412.009.151.772	412.009.151.772
+ Rosneft Vietnam B.V.	-	-	320.451.571.289	320.451.571.289
+ WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	743.159.400.345	743.159.400.345	-	-
+ CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	1.060.091.225.577	1.060.091.225.577	-	-
+ VITOL ASIA PTE LTD	669.010.114.298	669.010.114.298	1.454.670.261	1.454.670.261
+ SAUDI ARABIAN OIL COMPANY	622.824.536.301	622.824.536.301	769.886.501.000	769.886.501.000
- Phải trả cho các đối tượng khác :	427.015.640.152	427.015.640.152	660.316.606.998	660.316.606.998
Cộng :	6.364.270.695.450	6.364.270.695.450	6.442.011.903.590	6.442.011.903.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	485.621.116.966	7.803.809.473.715	7.504.335.389.421	785.095.201.260
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	42.049.188.187	2.068.415.533.211	2.046.302.359.352	64.162.362.046
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	1.499.345.897.924	1.494.928.337.924	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(17.555.016.189)	492.005.017.550	491.232.216.193	(16.782.214.832)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.770.064.982	3.589.223.373.254	3.316.808.594.579	721.184.843.657
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(2.529.484.795)	23.641.739.158	21.115.985.521	(3.731.158)
- Thuế thu nhập cá nhân	16.935.757.249	105.133.287.513	108.171.958.459	13.897.086.303
- Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
- Các loại thuế khác	2.368.167.532	26.027.625.105	25.758.937.393	2.636.855.244
Cộng :	485.621.116.966	7.803.812.473.715	7.504.338.389.421	785.095.201.260
Trong đó :				
Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	68.085.889.339	42.049.188.187		
- Thuế TNDN	721.184.843.657	448.770.064.982		
- Thuế thu nhập cá nhân	13.897.086.303	16.935.757.249		
- Các loại thuế khác	2.639.268.130	2.370.580.418		
Cộng	805.807.087.429	510.125.590.836		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
- Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí	2.697.988.862.413	3.411.809.653.868
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	-	8.688.690.626
- Chi phí lãi vay phải trả	55.411.707.642	132.481.056.741
- Chi phí trích trước của NDH Nam Côn Sơn	73.104.840.938	69.802.603.164
- Trích trước chi phí XDCB	2.461.308.971	2.301.657.081
- Chi phí quảng cáo	70.499.334.444	67.064.917.905
- Trích trước chi phí mua bình gas	-	97.822.418.545
- Chi phí phải trả khác	57.535.357.888	48.571.871.311
Cộng	2.957.001.412.296	3.838.542.869.241

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	74.060.231.291	85.494.315.526
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	13.403.350.368	163.204.776.065
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	423.971.693.838	956.034.360.099
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	-	11.853.156.605
- Phải trả PVFCCo phân quyết toán khí năm 2022	83.864.581.685	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.722.546.375	47.380.845.991
Cộng :	643.022.403.557	1.263.967.454.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	22.496.858.992	22.496.858.992	475.440.000.000	475.440.000.000
Cộng :	22.496.858.992	22.496.858.992	475.440.000.000	475.440.000.000

22. VAY DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	5.990.136.184.889	5.990.136.184.889	7.505.900.592.677	7.505.900.592.677
Cộng	5.990.136.184.889	5.990.136.184.889	7.505.900.592.677	7.505.900.592.677

- Trong khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ: 174.174.024 USD.
- Chi tiết khoản vay dài hạn theo các Ngân hàng và lịch trả nợ như sau:

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	610.605.100.538	111.019.109.189	333.057.327.567	166.528.663.782
Mizuho Bank	2.417.776.690.776	604.444.172.694	1.813.152.518.082	180.000.000
Taipei Bank	1.659.637.230.495	138.303.102.561	829.818.615.366	691.515.512.568
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	895.659.605.952	127.951.372.278	383.854.116.834	383.854.116.840
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	293.973.262.166	41.996.180.310	125.988.540.930	125.988.540.926
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	112.484.294.962	44.993.717.984	67.490.576.978	-
Cộng	5.990.136.184.889	1.068.707.655.016	3.553.361.695.757	1.368.066.834.116



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 6/3 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MÃ SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	18.597.253.148.710	2.905.346.322.001	7.933.611.318.695	48.786.390.330.703
- Lợi nhuận trong năm					8.593.226.953.290	8.593.226.953.290
- Phân loại				7.933.611.318.695	(7.933.611.318.695)	-
- Trích lập quỹ			2.194.300.000.000	(2.194.300.000.000)		-
- Chia cổ tức				(5.741.850.000.000)		(5.741.850.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(146.213.641.152)	(140.806.595.361)	(287.020.236.513)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(2.426.787.188)	(2.426.787.188)	(2.426.787.188)
- Điều chỉnh khác				10.747.542.270	6.827.183.169	17.574.725.439
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	2.764.914.754.626	8.459.247.541.098	51.365.894.985.731
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	2.764.914.754.626	8.459.247.541.098	51.365.894.985.731
- Tăng vốn trong năm nay					14.594.849.807.448	14.594.849.807.448
- Lãi trong năm nay				8.459.247.541.098	(8.459.247.541.098)	-
- Phân loại				(5.741.850.000.000)	-	(5.741.850.000.000)
- Trả cổ tức				(152.072.544.404)	(146.439.569.883)	(298.512.114.287)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.629.423.813)		(2.629.423.813)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				19.578.830.670	-	19.578.830.670
- Điều chỉnh khác						
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	5.347.189.158.177	14.448.410.237.565	59.937.332.085.749

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	31/12/2022	01/01/2021
Ngoại tệ các loại :		
- USD	12.737.382,97	4.422.827,08
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	21.475.098.046.147	19.608.232.534.039	96.818.797.793.499	76.295.927.796.083
- Doanh thu cho thuê văn phòng	23.325.955.436	14.566.902.667	77.579.362.550	59.536.265.456
- Doanh thu khác	60.223.138.972	59.363.550.375	195.772.859.132	216.984.823.426
Cộng	21.558.647.140.555	19.682.162.987.081	97.092.150.015.181	76.572.448.884.965

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	17.076.779.816.650	16.455.164.788.323	77.093.752.039.729	63.598.527.413.859
- Giá vốn cho thuê văn phòng	12.814.630.750	9.918.249.115	39.108.067.467	32.509.614.919
- Giá vốn khác	17.495.389.506	20.047.747.889	76.623.043.764	66.897.735.389
Cộng	17.107.089.836.906	16.485.130.785.327	77.209.483.150.960	63.697.934.764.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	313.243.300.385	222.849.761.090	1.177.782.861.963	899.592.079.361
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(168.149.423)	32.451.084.576	241.541.574.901	171.222.663.576
- Lãi chênh lệch tỷ giá	164.466.109.056	43.609.895.930	248.983.710.018	215.981.624.610
Cộng	477.541.260.018	298.910.741.596	1.668.308.146.882	1.286.796.367.547

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	94.478.400.655	96.615.692.625	332.805.158.327	303.782.721.652
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	76.731.601.047	14.632.762.006	318.667.795.608	55.836.403.080
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	64.066.361.156	79.444.239.181	135.233.644.257	164.976.830.494
- Chi phí tài chính khác	2.620.880.012	1.628.805.907	5.036.262.706	36.001.571.568
Cộng	237.897.242.870	192.321.499.719	791.742.860.898	560.597.526.794

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	342.286.614.201	230.189.867.523	1.262.342.635.383	927.037.126.702
- Chi phí quảng cáo	169.798.199.179	147.543.775.725	498.642.545.503	378.637.836.448
- Các khoản chi phí bán hàng khác	26.420.179.504	104.936.453.964	92.378.679.807	224.799.741.252
Cộng	538.504.992.884	482.670.097.212	1.853.363.860.693	1.530.474.704.402

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	-	-	107.958.386.671	247.951.413.230
- Chi an sinh xã hội	45.768.143.000	50.097.121.000	105.464.591.064	91.413.571.274
- Các khoản dự phòng	82.387.216.208	368.994.030.487	81.862.608.782	368.431.711.619
- Chi phí phòng chống dịch Covid-19	-	2.594.700.000	2.901.886.876	195.219.200.000
- Chi phí tiền lương	28.066.669.334	26.265.349.749	120.520.943.465	133.015.872.802
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.912.423.538	12.582.394.400	55.294.795.330	51.745.839.958
- Chi phí thuê văn phòng	-	8.498.853.687	25.863.060.240	34.422.571.969
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.553.878.502	37.235.204.186	177.654.191.606	121.818.211.210
- Các khoản chi phí QLDN khác	45.193.784.119	27.006.074.139	119.082.476.325	53.010.439.774
Cộng	286.882.114.701	533.273.727.648	796.602.940.359	1.297.028.831.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	15.483.945.231.594	14.521.017.139.315	72.593.275.578.348	57.076.772.213.834
- Chi phí nhân công	177.657.278.329	249.021.513.433	765.229.545.820	939.054.367.548
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	703.609.908.224	716.172.573.491	2.817.793.952.336	2.927.022.145.993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.567.264.526.344	2.014.863.383.948	3.683.150.875.508	5.582.589.573.030
Cộng	17.932.476.944.491	17.501.074.610.187	79.859.449.952.012	66.525.438.300.405

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	83.636.364	1.789.207.273	333.486.364	1.999.661.818
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	7.286.836.191	-	31.769.764.496	26.296.812.918
- Thu nhập khác	(2.327.596.821)	957.988.715	41.226.573.666	6.468.466.080
Cộng	5.042.875.734	2.747.195.988	73.329.824.526	34.764.940.816

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.356.928.622	10.288.049.906	1.409.983.698	10.302.692.146
- Chi phí khác	450.138.125	1.298.158.194	26.935.973.047	1.833.006.916
Cộng	1.807.066.747	11.586.208.100	28.345.956.745	12.135.699.062

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.869.050.022.199	2.278.838.606.659	18.154.249.216.934	10.795.838.667.067
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	(168.149.423)	32.451.084.576	241.541.574.901	171.222.663.576
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	3.869.218.171.622	2.246.387.522.083	17.912.707.642.033	10.624.616.003.491
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	762.802.924.813	458.341.850.858	3.559.399.409.486	2.202.611.713.777
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	762.802.924.813	458.341.850.858	3.559.399.409.486	2.202.611.713.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2022

CHỈ TIÊU	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Tỷ lệ so sánh 2022/2021
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV:	3.106.247.097.386	1.820.496.755.801	171%

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý IV/2022 tăng 71% (tương ứng tăng 1.285 tỷ đồng) so với Quý IV/2021 là do:

- + Giá dầu Brent bình quân Quý IV/2022 (88,71USD/thùng) tăng 8,97USD/thùng so với Quý IV/2021 (79,73 USD/thùng) tương ứng tăng 11%, làm cho lợi nhuận của khí khô tăng tương ứng.
- + Sản lượng khí khô tiêu thụ Quý IV/2022 tăng 27% so với Quý IV/2021. Sản lượng LPG tiêu thụ tăng 16% so với cùng kỳ năm trước và sản lượng Condensate tăng 48% so với cùng kỳ năm trước làm cho doanh thu tăng, lợi nhuận tăng tương ứng.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	2.289.403.552.878	2.510.199.547.526
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	10.382.408.485.971	8.144.905.800.854
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	3.065.978.680.469	3.396.536.849.801
Công ty CP CNG Việt Nam	3.136.487.933	23.974.936.114
Công ty liên kết		
Cty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	-	936.989.434
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.244.649.478.546	2.411.082.584.199
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	8.629.740.468.513	4.742.864.780.932
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.483.652.025.646	3.238.684.414.446
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.866.726.738.197	751.981.926.959
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	567.595.302.492	528.038.339.418
Liên doanh Vietsopetro	185.060.712.711	200.729.443.879
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	427.277.394.528	175.655.412.232
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	54.289.274.928	69.353.612.895
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	26.938.782.551	-
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	11.684.286.761	-
	34.238.541.672.124	26.194.944.638.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	113.625.000.000	90.900.000.000
Công ty CP CNG Việt Nam	30.240.000.000	30.240.000.000
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)		11.434.000.000
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	5.618.034.300	-
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	26.447.368.500	17.631.579.000
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	65.611.172.101	21.017.084.576
	241.541.574.901	171.222.663.576

Mua hàng từ các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	22.479.004.198.083	19.334.243.880.566
Các công ty con		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.257.895.715	1.122.436.088
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	12.337.936.955	-
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	9.134.558.088	7.149.998.201
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	5.894.643.710.815	4.824.180.777.369
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.182.513.634.379	957.127.647.625
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	628.261.258.904	750.523.724.293
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	491.097.816.546	606.553.271.354
Liên doanh Vietsopetro	857.095.565.385	578.471.371.817
Tổng công ty bảo hiểm PVI	111.745.329.766	118.219.664.639
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	6.386.422.706	10.603.351.227
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	23.976.877.698	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.635.626.517	10.329.089.652
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	20.229.764.564	9.057.540.883
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	7.648.743.299	5.121.949.324
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	41.340.639.204	23.627.259.764
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	38.731.392.000	4.176.609.400
	31.808.041.370.624	27.240.508.572.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	263.468.551.307	159.532.823.980
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.741.896.707.332	1.714.062.590.896
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	645.321.290.423	1.090.273.646.515
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	400.704.741.074	641.923.712.397
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.508.569.093.119	2.960.942.561.950
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	468.425.781.017	330.013.157.891
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	240.891.319.134	119.015.926.892
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	97.617.306.431	127.278.832.169
Liên doanh Vietsopetro	32.172.105.126	16.020.790.367
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	11.324.289.964	25.453.339.903
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	6.072.371.478	42.824.781.520
	5.416.463.556.405	7.227.342.164.480

Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Các bên liên quan khác		
Liên doanh Vietsopetro	-	154.519.338.142
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	51.514.955.821	103.777.990.516
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	1.592.496.460
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	-	1.165.014.668
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	52.104.356.254	-
	103.619.312.075	261.054.839.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	25.414.400.469	832.348.541.820
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	408.521.492.941	397.125.337.804
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	11.317.507.523	11.248.168.357
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	2.612.068.759	-
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	4.688.876.129	6.761.372.118
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.838.505.218.442	1.364.868.608.904
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	22.587.425.272	53.097.029.622
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	19.199.359.072
Liên doanh Vietsopetro	6.459.619.672	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	1.453.870.134
	2.371.560.479.341	2.736.102.287.831

Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Các bên liên quan khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	8.769.866.992	38.918.859.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.198.020.679.923	2.387.845.437.216
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.751.769.599	2.181.371.912
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	645.017.043.429	847.409.271.143
Liên doanh Vietsopetro	98.827.884.160	138.521.387.442
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	286.541.907.537	126.596.550.682
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	34.644.319.953	56.189.972.671
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	42.295.003.571
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	6.850.289.367	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.623.531.211	2.584.273.891
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	5.863.236.273	5.720.997.084
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.608.812.255	-
Tổng công ty bảo hiểm PVI	1.330.438.389	-
	2.286.316.688.741	3.612.581.042.257

Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	13.403.350.368	163.204.776.065
	13.403.350.368	163.204.776.065

Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.459.520.688.856	2.109.745.264.552
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	14.897.618.812	8.053.692.787
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	16.556.265.337
	1.474.418.307.668	2.134.355.222.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Các bên liên quan khác		
Nghân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.800.000.000.000	1.200.000.000.000

Mua lại khoản vốn góp vào BCC PVGas Tower

	31/12/2022	01/01/2022
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	270.656.824.838	-

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

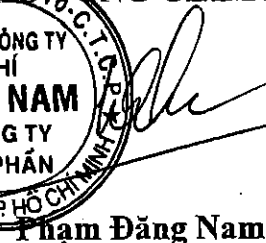
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yên



Nguyễn Công Luận

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Đăng Nam

